TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2024/DS-PT
Ngày: 28-02-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn;

Ông Lê Minh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 529/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 169/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2024/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Lê Văn L, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2 Ông Lê Văn T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số H, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.3 Ông Lê Văn T1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số H, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.4 Ông Lê Văn K, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.5 Bà Lê Thị H, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.6 Bà Lê Thị C, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C (theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2020):

Ông Lê Văn L, sinh năm 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

Ông Lê Văn H1, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H1 (theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2019): Bà Trần Thị K1, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn H1:

Ông Nguyễn Văn M - Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trần Thị K1, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị K1:

Ông Nguyễn Văn M - Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

3.2 Ông Lê Văn P, sinh năm 1974; (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn H1 là bị đơn; bà Trần Thị K1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C là ông Lê Văn L trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lê Văn D tặng cho ông Lê Văn L diện tích là 2.085m^2 thuộc thửa đất số 458, tờ bản đồ số 8 (nay theo bản đồ chính quy là thửa 112, tờ bản đồ 28); tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, nhưng ông L chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Giáp ranh với thửa 458 là phần đất thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 8 (nay theo bản đồ chính quy là thửa 113, tờ bản đồ 28); tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre của vợ chồng ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1.

Đến khoảng năm 2019, ông L làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì phát hiện phần đất theo trích lục họa đồ bị mất 800m^2 nên ông L mới khởi kiện; nhưng qua đo đạc thực tế phần đất bị mất là 310,9m^2. Phần đất tranh chấp hiện trạng là 01 cái ao, phần ao này là do ông D đào nuôi cá từ lúc mới tiếp quản, sau đó ông D nuôi cá thất bại thì bỏ nên ông H1 có xin nuôi nên ông D cho ông H1, bà K1 nuôi cá từ năm 1994. Trên phần đất tranh chấp còn có 03 cây dừa do ông H1, bà K1 trồng.

Nay các nguyên đơn yêu cầu ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1 giao trả cho ông diện tích đất lấn chiếm qua đo đạc là 310,9m^2, ký hiệu là thửa 113a, 113b, 112a, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã A, huyện T. Các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 giao trả phần đất có diện tích là 489,1m^2 thuộc một phần thửa 458, tờ bản đồ số 8 (qua đo đạc Vlap thuộc một phần thửa 113, tờ bản đồ số 28) tọa lạc tại xã A, huyện T.

Ông Lê Văn D có tất cả 10 người con gồm: Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị H, Lê Thị C, Lê Văn P, Lê Văn B, Lê Văn Đ, Lê Thị M1 và ông L. Ông Lê Văn B, Lê Văn Đ, Lê Thị M1 từ chối khởi kiện và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị K1 trình bày:

Bà và chồng là Lê Văn H1 là chủ sử dụng phần đất có diện tích là 1.175m^2 thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 8 (nay theo bản đồ chính quy là thửa 113, tờ

bản đồ 28); tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Giáp với thửa 643 là thửa đất số 458, tờ bản đồ số 8. Năm 1967, ông Lê Văn D cho ông bà một cái ao diện tích là 128,8m^2 do ông D đào từ lúc mới tiếp quản, trong quá trình sử dụng ông bà có cải tạo ao lớn hơn khi ông D cho. Tổng diện tích phần đất của ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.303,8 m^2. Qua đo đạc diện tích lớn hơn là lúc trước đo tay, sau đo lại bằng máy nên diện tích có chênh lệch. Phần đất ông bà sử dụng ổn định từ trước đến khi ông L khởi kiện, phần ranh có xuống trụ đá, khi xuống trụ có thỏa thuận với ông P (con ông Lê Văn Đ1) và ông M2. Phần đất thừa 113c diện tích 4,3m^2 hiện ông M2 đang sử dụng, ông bà không tranh chấp.

Vì vậy, bà và ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì phải bồi hoàn giá trị 03 cây dừa trên đất cho ông bà.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; Điều 166, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị C, Lê Thị H về việc yêu cầu ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 giao trả phần đất có diện tích là 489,1m^2 thuộc một phần thửa 458, tờ bản đồ số 8 (qua đo đạc Vlap thuộc một phần thửa 113, tờ bản đồ số 28) tọa lạc tại xã A, huyện T.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị C, Lê Thị H.

Buộc ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 giao trả phần đất có diện tích là 310,9m^2 ký hiệu là thửa 113a, 113b, 112a (thuộc một phần thửa đất số 112, 113) tờ bản đồ số 28 tọa lạc xã A, huyện T cho ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C.

Ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C hoàn trả giá trị 03 cây dừa là 4.500.000 đồng cho ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1.

Ghi nhận bà Trần Thị K1 và ông Lê Văn H1 tự chặt bỏ 05 cây dừa nhỏ, không yêu cầu ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C bồi thường giá trị.

Ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 giữ nguyên hiện trạng đất để bàn giao cho ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2023, bị đơn ông Lê Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông H1, bà K1 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1, bà K1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1, bà K1 là ông Nguyễn Văn M trình bày: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Lê Văn D cho ông H1, bà K1 từ sau khi tiếp quản; ông H1, bà K1 nuôi cá, quản lý đất từ xưa đến nay. Đồng thời khi đo V thì ông H1 đã xác định ranh để đứng tên người đang sử dụng đất trên kết quả đo đạc theo bản đồ chính quy. Mặc dù, ông H1 chưa được cấp giấy chứng nhận theo Vlap nhưng cũng thể hiện việc ông H1 là người sử dụng đất khi đo đạc Vlap. Đồng thời, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D diện tích hiện nay có giảm, tuy nhiên việc giảm diện tích này là do đất có ao, sông theo thời gian sẽ bị lỡ mất đất.Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H1 và bà K1, sửa bản án sơ thẩm xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Các nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông H1, bà K1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1, bà K1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Lê Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1 trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích theo đo đạc thực tế là 310,9m^2, ký hiệu là thửa 113a, 113b, 112a, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Lê Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn do ông bà không có lấn chiếm đất của các nguyên đơn, đất này là do ông Lê Văn D cho ông bà sử dụng từ năm 1967 cho đến nay.

[2.1] Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Phần đất tranh chấp có diện tích 310,9m^2 thuộc một phần thửa 458, tờ bản đồ số 8, nay là một phần thửa 112, 113 (ký hiệu là thửa 113a, 113b, 112a) tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D vào ngày 08/4/1994, đến nay chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chính quy. Đất tranh chấp hiện nay là ao do ông Lê Văn D đào và có 03 cây dừa do ông H1, bà K1 trồng.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lê Văn D.

Về quá trình sử dụng đất: Ông L cho rằng ông Lê Văn D chỉ cho ông H1, bà K1 nuôi cá nhưng đến khi đo V thì ông H1, bà K1 chỉ đo đạc và kê khai luôn phần đất này, hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D còn đứng tên quyền sử dụng đất. Còn bà K1 cho rằng phần đất này vợ chồng bà được ông D cho luôn nên khi đo V thì bà chỉ đo đạc và kê khai nhưng chưa cấp đổi quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định thu thập chứng cứ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B nhưng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D vào năm 1994 đã bị thất lạc. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguyên đơn cung cấp thì phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 458, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.085 m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D vào năm 1994, đến nay chưa được cấp đổi theo Vlap. Căn cứ vào họa đồ hiện trạng đất theo bản đồ 299 và họa đồ hiện trạng đất đo đạc Vlap thì phần ranh đất giữa thửa 643 của ông H1 với thửa 458 của ông D hiện trạng không giống nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà K1 cho rằng vợ chồng bà được ông Lê Văn D cho sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1967, nhưng vào năm 1994 ông H1, bà K1 không yêu cầu đo đạc và kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, trong khi đó ông Lê Văn D lại kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 1994 đối với phần đất tranh chấp.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, bà K1 cũng trình bày khi đo đạc Vlap thì giữa ông H1 với ông D và các con ông D không có thỏa thuận hiệp thương ranh giữa hai bên. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo giao nộp chứng cứ yêu cầu ông H1, bà K1 cung cấp chứng cứ để chứng minh phần đất tranh chấp là do ông D cho ông bà vào năm 1967 nhưng ông H1, bà K1 không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà K1 cũng trình bày bà và ông H1 không có chứng cứ chứng minh việc ông D cho đất.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 phải trả lại phần đất có diện tích 310,9 m^2 là có căn cứ.

[2.2] Trên phần đất tranh chấp qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định ông H1, bà K1 có trồng 03 cây dừa, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Văn L và bà Trần Thị K1 trình bày ngoài 03 cây dừa như biên bản thẩm định thì trên đất tranh

chấp hiện nay còn có 05 cây dừa nhỏ chưa có trái nên thống nhất không định giá và không thể hiện trong biên bản. Tại phiên tòa tòa sơ thẩm, bà K1 xác định nếu yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận thì bà và ông H1 không yêu cầu ông L phải bồi thường, bà K1 tự nguyện đốn bỏ 05 cây dừa nhỏ chưa có trái nêu trên. Xét thấy, ông H1, bà K1 tự nguyện không yêu cầu ông L bồi thường 05 cây dừa chưa có trái nên ghi nhận.

Đối với 03 cây dừa cho trái trên đất tranh chấp theo định giá có giá trị: 1.500.000 đồng/cây x 03 cây = 4.500.000 đồng. Vì vậy, buộc ông Lê Văn L, Lê Văn T2, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị H, Lê Thị C có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1 số tiền 4.500.000 đồng.

[2.3] Ông H1, bà K1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà K1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và ngươi có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H1, bà K1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do ông H1, bà K1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165, 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 163, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn L, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị C, Lê Thị H về việc yêu cầu ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 giao trả phần đất có diện tích là 489,1m^2 thuộc một phần thửa 458, tờ bản đồ số 8 (nay thuộc một phần thửa 113, tờ bản đồ số 28) tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn L, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị C, Lê Thị H đối với ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Cụ thể:

Buộc ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 có trách nhiệm trả lại phần đất có diện tích là 310,9m^2 thuộc một phần thửa 458 tờ bản đồ số 8 (nay là một phần thửa 112, 113, ký hiệu là thửa 113a, 113b, 112a, tờ bản đồ số 28), tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cho ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Các nguyên đơn có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Buộc ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C có trách nhiệm liên đới hoàn trả giá trị 03 cây dừa là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1.

Ghi nhận bà Trần Thị K1 và ông Lê Văn H1 tự chặt bỏ 05 cây dừa nhỏ chưa cho trái, không yêu cầu ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C bồi thường giá trị.

Buộc ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 giữ nguyên hiện trạng đất để bàn giao cho ông Lê Văn L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Văn H1, bà Trần Thị K1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn L số tiền chi phí tố tụng là 3.736.000đ (ba triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn K, bà Lê Thị H, bà Lê Thị C là 825.000đ (tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005594 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn L được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị K1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang